

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5-6
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 37
Phụ lục 1: Vốn chủ sở hữu	38

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, ngày 12/11/2015 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Hoàng Thị Hà	Chủ tịch
Ông Lê Thế Trung	Thành viên
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên

**Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Hoàng Thị Hà	Giám đốc
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Phó Giám đốc

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:**

Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Phước	Ủy viên
Ông Hồ Khả Quốc	Ủy viên

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: 75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, VN

của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT – BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 01 năm 2017.

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**



**Hoàng Thị Hà**

Số : 28/BCKT-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
của Công ty Cổ phần Container Miền Trung*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Container Miền Trung được lập ngày 13 tháng 01 năm 2017 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích

hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Container Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2017

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**  
**Số Giấy CN ĐKHN**  
**Kiểm toán : 0739-2013-133-1**

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Thị Khánh Vân**  
**Số Giấy CN ĐKHN**  
**Kiểm toán : 0371-2013-133-1**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>36.943.765.329</b>	<b>30.106.569.865</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>9.041.071.489</b>	<b>14.723.819.402</b>
1. Tiền	111		6.510.261.705	6.648.115.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.530.809.784	8.075.704.227
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.027.019.444</b>	<b>450.243.446</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.027.019.444	450.243.446
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.602.918.014</b>	<b>13.804.507.779</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.02</b>	19.877.854.401	12.263.865.752
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.03</b>	22.500.000	11.182.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	1.826.913.913	1.777.925.910
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(124.350.300)	(248.466.083)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>1.061.970.216</b>	<b>848.028.104</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.061.970.216	848.028.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>210.786.166</b>	<b>279.971.134</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10a</b>	157.687.918	279.971.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13b</b>	53.098.248	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>28.358.529.435</b>	<b>27.046.228.594</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.784.787.114</b>	<b>26.548.566.543</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	27.784.787.114	26.548.566.543
- Nguyên giá	222		55.285.317.051	47.480.151.143
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(27.500.529.937)	(20.931.584.600)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.09	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>573.742.321</b>	<b>497.662.051</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	573.742.321	497.662.051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>65.302.294.764</b>	<b>57.152.798.459</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>22.455.252.185</b>	<b>16.664.364.816</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.636.333.765</b>	<b>16.427.864.816</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12.491.207.236	10.832.253.081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.710.000	219.446.191
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.450.336.905	1.246.988.382
4. Phải trả người lao động	314		2.856.499.211	2.598.520.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	533.398.443	727.043.193
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.879.278.944	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		418.903.026	803.613.935
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.818.918.420</b>	<b>236.500.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	-	236.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	2.818.918.420	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.847.042.579</b>	<b>40.488.433.643</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>42.847.042.579</b>	<b>40.488.433.643</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411B		30.500.000.000	30.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.721.590.279	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.625.452.300	9.988.433.643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.625.452.300	9.988.433.643
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	<b>V.20</b>	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>65.302.294.764</b>	<b>57.152.798.459</b>

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Ngọc Xuân

Hoàng Thị Hà



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120.115.281.674	94.093.336.151
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		120.115.281.674	94.093.336.151
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	101.539.258.030	78.325.846.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.576.023.644	15.767.489.215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	95.184.083	191.573.118
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	189.219.752	54.559.263
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		185.905.059	54.559.263
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.125.912.681	2.173.282.717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.654.089.677	3.895.678.466
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11.701.985.617	9.835.541.887
11. Thu nhập khác	31	VI.6	329.841.074	2.970.142.271
12. Chi phí khác	32	VI.7	11.317	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		329.829.757	2.970.142.271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.031.815.374	12.805.684.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.406.363.074	2.817.250.515
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.625.452.300	9.988.433.643
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	3.156	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Ngọc Xuân

Hoàng Thị Hà



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>12.031.815.374</b>	<b>12.805.684.158</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>6.536.176.140</b>	<b>4.836.015.186</b>
+ Khấu hao tài sản cố định		6.569.570.947	5.033.400.033
+ Các khoản dự phòng		(124.115.783)	(15.253.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.748.942)	(45.117.992)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(87.435.141)	(191.573.118)
+ Chi phí lãi vay		185.905.059	54.559.263
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>18.567.991.514</b>	<b>17.641.699.344</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(7.727.392.700)	2.203.344.872
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(213.942.112)	413.695.177
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.260.264.333	(4.198.206.467)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		63.759.154	369.213.691
- Tiền lãi vay đã trả		(185.905.059)	(54.559.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.189.226.493)	(2.637.599.258)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.353.233	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.558.907.506)	(2.028.427.123)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>8.023.994.364</b>	<b>11.709.160.973</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(7.823.347.726)	(4.102.365.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.027.019.444)	(429.523.446)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		450.243.446	400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.435.141	
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(12.312.688.583)</b>	<b>(4.131.888.628)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.168.017.100	3.893.101.980
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(469.819.736)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.100.000.000)	(4.827.512.517)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>(1.401.802.636)</b>	<b>(934.410.537)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(5.690.496.855)</b>	<b>6.642.861.808</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>14.723.819.402</b>	<b>8.035.839.602</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.748.942	45.117.992
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>9.041.071.489</b>	<b>14.723.819.402</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

  
Bùi Ngọc Xuân

  
Hoàng Thị Hà



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

*(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, ngày 12/11/2015 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).

**Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Ngành nghề kinh doanh</b>
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải



mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

## **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

## **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.523.007.451	712.345.647
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.987.254.254	5.935.769.528
+ Tiền gửi VND	3.335.809.165	4.445.461.753
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1.651.445.089	1.490.307.775
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>2.530.809.784</b>	<b>8.075.704.227</b>
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	2.530.809.784	8.075.704.227
<b>Cộng</b>	<b>9.041.071.489</b>	<b>14.723.819.402</b>

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Chi nhánh Công ty TNHH Bia Carsberg Việt Nam tại Hà Nội	1.148.482.697			
- Công ty TNHH Bia Carsberg Việt Nam tại Hà Nội	2.355.236.069		1.620.316.443	
- Phòng Cảnh Sát Kinh Tế Công An Thành Phố Đà Nẵng	1.411.507.636			
- Các đối tượng công nợ khác	14.962.627.999	124.350.300	10.643.549.309	248.466.083
<b>b. Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>19.877.854.401</b>	<b>124.350.300</b>	<b>12.263.865.752</b>	<b>248.466.083</b>

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Tiếp Vận Xanh	Cùng Công ty mẹ	8.327.800
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	4.538.900
<b>Tổng cộng</b>		<b>12.866.700</b>



**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>22.500.000</b>	-	<b>11.182.200</b>	-
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tổng Hợp Vân			11.182.200	
Cảng Vụ Hàng Hải quy Nhơn	12.000.000			
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải Biển Đông	10.500.000			
<b>Cộng</b>	<b>22.500.000</b>	-	<b>11.182.200</b>	-

**4. PHẢI THU KHÁC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.826.913.913</b>	-	<b>1.777.925.910</b>	-
- Phải thu phí chứng từ	1.700.344		1.700.344	
- Phải thu thuế TNCN	-		39.811.815	
- Phải thu khác	597.471.477		778.242.480	
- Dư nợ BHXH	9.996.936		23.332.216	
- Dư nợ phải trả khác	13.214.059		30.000.000	
- Tạm ứng	1.204.531.097		904.839.055	
<b>Cộng</b>	<b>1.826.913.913</b>	-	<b>1.777.925.910</b>	-

**5. NỢ XẤU**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<b>124.350.300</b>	-	<b>248.466.083</b>	-
<b>Chi tiết</b>				
- Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam			26.473.000	
- Công ty TNHH Chế biển lâm sản Hồng Phước			37.400.000	
- Công ty Thái Hòa Huế			57.392.614	
- DNTN Khánh Huy	35.705.100			
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000			
- Công Ty TNHH Hải Hà	36.500.000			
- Các đối tượng khác	45.945.200		127.200.469	
<b>Cộng</b>	<b>124.350.300</b>	-	<b>248.466.083</b>	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.061.970.216		848.028.104	
<b>Cộng</b>	<b>1.061.970.216</b>	<b>-</b>	<b>848.028.104</b>	<b>-</b>

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	11.849.787.293	35.554.146.850	33.000.000	43.217.000	47.480.151.143
Số tăng trong năm		7.784.942.726		38.405.000	7.823.347.726
- Mua trong năm		7.784.942.726		38.405.000	7.823.347.726
Số giảm trong năm		18.181.818			18.181.818
- Chuyển sang CCDC		18.181.818			18.181.818
Số dư cuối năm	11.849.787.293	43.320.907.758	33.000.000	81.622.000	55.285.317.051
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	3.616.613.574	17.274.037.870	33.000.000	7.933.156	20.931.584.600
Số tăng trong năm	523.005.624	6.039.880.770		6.684.553	6.569.570.947
- Khấu hao trong năm	523.005.624	6.039.880.770		6.684.553	6.569.570.947
- Điều chuyển					
Số giảm trong năm		625.610			625.610
- Chuyển sang CCDC		625.610			625.610
- Điều chuyển					
Số dư cuối năm	4.139.619.198	23.313.293.030	33.000.000	14.617.709	27.500.529.937
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	8.233.173.719	18.280.108.980		35.283.844	26.548.566.543
Tại ngày cuối năm	7.710.168.095	20.007.614.728		67.004.291	27.784.787.114

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND  
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2016: 6.607.788.703 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>157.687.918</b>	<b>279.971.134</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	157.687.918	279.971.134
<b>b. Dài hạn</b>	<b>573.742.321</b>	<b>497.662.051</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	573.742.321	497.662.051
<b>Cộng</b>	<b>731.430.239</b>	<b>777.633.185</b>

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>12.491.207.236</b>	<b>12.491.207.236</b>	<b>10.832.253.081</b>	<b>10.832.253.081</b>
CH11- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH Một Thành Viên	973.830.100	973.830.100	-	-
Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	2.126.370.777	2.126.370.777	1.883.584.627	1.883.584.627
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	952.680.480	952.680.480	248.400.000	248.400.000
Các đối tượng công nợ khác	8.438.325.879	8.438.325.879	8.700.268.454	8.700.268.454
<b>Cộng</b>	<b>12.491.207.236</b>	<b>12.491.207.236</b>	<b>10.832.253.081</b>	<b>10.832.253.081</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	19.730.000	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	766.170.960	44.698.601
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	952.680.480	248.400.000
Phải trả lệ phí bill TS Line		271.877.274	942.877.274
<b>Cộng</b>		<b>2.010.458.714</b>	<b>1.235.975.875</b>

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>6.710.000</b>	<b>6.710.000</b>	<b>219.446.191</b>	<b>219.446.191</b>
Công ty TNHH Melody Logistics	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
Hungheng Subudom Co, Ltd		-	58.550.630	58.550.630
Các đối tượng khác		-	154.185.561	154.185.561
<b>Cộng</b>	<b>6.710.000</b>	<b>6.710.000</b>	<b>219.446.191</b>	<b>219.446.191</b>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	469.822.998	11.542.584.023	11.556.372.081		456.034.940
Thuế TNDN	777.165.384	2.406.363.074	2.189.226.493		994.301.965
Thuế nhà đất, tiền	-	56.305.699	56.305.699		-
<b>Cộng</b>	<b>1.246.988.382</b>	<b>14.005.252.796</b>	<b>13.801.904.273</b>	-	<b>1.450.336.905</b>

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
Thuế TNCN	-	253.352.802	306.451.050		53.098.248
<b>Cộng</b>		<b>253.352.802</b>	<b>306.451.050</b>	-	<b>53.098.248</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>533.398.443</b>	<b>727.043.193</b>
- Kinh phí công đoàn	80.472.101	223.218.435
- Bảo hiểm xã hội	-	14.893.977
- Phải trả, phải nộp khác	114.175.497	142.214.420
- Bảo hiểm thất nghiệp	80.157.297	39.525.647
- Dự Có tài khoản phải thu khác	258.593.548	307.190.714
<b>b. Dài hạn</b>	-	<b>236.500.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	236.500.000
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng</b>	<b>533.398.443</b>	<b>963.543.193</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Giá trị
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.879.278.944</b>	<b>1.879.278.944</b>	<b>1.879.278.944</b>	-	-	-
- Vay ngắn hạn	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	-	-	-
- Nợ ngắn hạn		-				
+ Công ty Cổ phần Container Việt Nam (**)	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944			
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>2.818.918.420</b>	<b>2.818.918.420</b>	<b>5.168.017.100</b>	<b>2.349.098.680</b>	-	-
- Vay dài hạn	2.818.918.420	2.818.918.420	5.168.017.100	2.349.098.680	-	-
+ Công ty Cổ phần Container Việt Nam (*)	2.818.918.420	2.818.918.420	5.168.017.100	2.349.098.680		
- Nợ dài hạn		-				

(\*) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 120416 ngày 12/04/2016 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn).

Thời hạn hỗ trợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.

Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

(\*\*) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (\*).

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 1- trang 38)**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty CP Container Việt Nam)	19.825.000.000	65,00	19.825.000.000	65,00
Vốn góp của các cổ đông khác	10.675.000.000	35,00	10.675.000.000	35,00
<b>Cộng</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.500.000.000	6.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		24.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**e. Các quỹ Công ty**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>2.721.590.279</b>	<b>-</b>
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	2.721.590.279	
Quỹ dự phòng tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>2.721.590.279</b>	<b>-</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngoại tệ các loại</b>		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	69.589,00	66.436,00
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>		

**5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ  
BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ**

**Chi phí theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.154.539.496	13.898.974.605
- Chi phí nhân công	18.230.982.100	13.471.875.587
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.569.570.947	5.085.480.033
- Thuế, phí, lệ phí	117.215.495	129.115.254
- Chi phí bảo hành	-	-
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	45.401.230	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.916.835.167	48.930.894.518
- Chi phí khác bằng tiền	6.104.269.295	2.887.630.007
<b>Cộng</b>	<b>92.138.813.730</b>	<b>84.403.970.004</b>

**Trong đó bao gồm**

**a. Chi phí sản xuất**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.973.092.304	13.898.974.605
- Chi phí nhân công	13.355.728.298	9.915.967.844
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.033.880.770	4.558.903.195
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.174.081.377	47.688.050.049
- Chi phí khác bằng tiền	5.822.028.623	2.273.113.128
<b>Cộng</b>	<b>85.358.811.372</b>	<b>78.335.008.821</b>

**b. Chi phí bán hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.102.818	-
- Chi phí nhân công	1.619.532.532	1.323.800.452
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.956.631	491.695.113
- Chi phí khác bằng tiền	12.320.700	357.787.152
<b>Cộng</b>	<b>2.125.912.681</b>	<b>2.173.282.717</b>

<b>c. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.344.374	
- Chi phí nhân công	3.255.721.270	2.232.107.291
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.690.177	526.576.838
- Thuế, phí, lệ phí	117.215.495	129.115.254
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi	45.401.230	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.797.159	751.149.356
- Chi phí khác bằng tiền	269.919.972	256.729.727
<b>Cộng</b>	<b>4.654.089.677</b>	<b>3.895.678.466</b>

<b>6. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.914.170.000
- Các khoản khác	329.841.074	55.972.271
<b>Cộng</b>	<b>329.841.074</b>	<b>2.970.142.271</b>

<b>7. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Các khoản khác	11.317	
<b>Cộng</b>	<b>11.317</b>	<b>-</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.406.363.074	2.817.250.515
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.406.363.074</b>	<b>2.817.250.515</b>

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>12.031.815.374</b>	<b>12.805.684.158</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>12.031.815.374</b>	<b>12.805.684.158</b>
<b>Thuế suất hiện hành</b>	<b>20%</b>	<b>22%</b>
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.406.363.074</b>	<b>2.817.250.515</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>2.406.363.074</b>	<b>2.817.250.515</b>



Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	777.165.384	597.100.740
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.189.226.493)	(2.637.185.871)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	<b>994.301.965</b>	<b>777.165.384</b>

**9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.625.452.300	
Các khoản điều chỉnh :	-	
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.625.452.300	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.050.000	
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.156</b>	
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	

Ngày 12/11/2015 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cho chuyển đổi từ Công ty TNHH sang hình thức Công ty Cổ phần nên năm 2015 Công ty không tính và không thuyết minh lãi cơ bản trên Cổ phiếu.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.041.071.489		14.723.819.402	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.704.768.314	124.350.300	14.041.791.662	248.466.083
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	5.027.019.444		450.243.446	
Đầu tư dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>35.772.859.247</b>	<b>124.350.300</b>	<b>29.215.854.510</b>	<b>248.466.083</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	4.698.197.364	
Phải trả người bán, phải trả khác	13.024.605.679	11.795.796.274
Chi phí phải trả		
<b>Cộng</b>	<b>17.722.803.043</b>	<b>11.795.796.274</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.041.071.489			9.041.071.489
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.704.768.314	-		21.704.768.314
<b>Cộng</b>	<b>35.772.859.247</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.772.859.247</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.723.819.402			14.723.819.402
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.041.791.662	-		14.041.791.662
<b>Cộng</b>	<b>29.215.854.510</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.215.854.510</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	1.879.278.944	2.818.918.420		4.698.197.364
Phải trả người bán, phải trả khác	13.024.605.679			13.024.605.679
Chi phí phải trả	-			-
<b>Cộng</b>	<b>14.903.884.623</b>	<b>2.818.918.420</b>	<b>-</b>	<b>17.722.803.043</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	11.559.296.274			11.559.296.274
Chi phí phải trả	-			-
<b>Cộng</b>	<b>11.559.296.274</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.559.296.274</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>Tổng</b>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	120.115.281.674	120.115.281.674
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>120.115.281.674</b>	<b>120.115.281.674</b>
Chi phí bộ phận	101.539.258.030	101.539.258.030
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>-</b>	<b>18.576.023.644</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		<b>6.780.002.358</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		11.796.021.286
Doanh thu hoạt động tài chính		95.184.083
Chi phí tài chính		189.219.752
Thu nhập khác		329.841.074
Chi phí khác		11.317
Thuế TNDN hiện hành		2.406.363.074

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.625.452.300</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	9.879.140.851
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.394.974.955

#### 4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã thuyết minh ở các thuyết minh có liên quan nêu trên, Công ty còn các Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Mua hàng</b>			
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Trong tập đoàn	2.763.879.930	880.400.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Trong tập đoàn	6.153.086.503	152.481.101
Công ty TNHH Một Thành Viên Trung tâm Logistic Xanh	Trong tập đoàn	20.000.000	
<b>Bán hàng</b>			
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Trong tập đoàn	2.700.000	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Trong tập đoàn	4.538.900	4.538.900
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	12.301.200	
Công ty CP Tiếp vận xanh	Trong tập đoàn		332.313.911
<b>Doanh thu</b>			
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Trong tập đoàn	2.454.545	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Trong tập đoàn	4.126.273	4.126.273
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	11.182.909	
<b>Chi phí lãi vay</b>			
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	185.905.059	
<b>Chia lợi nhuận</b>			
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	3.965.000.000	4.827.512.517

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát	168.000.000	168.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	998.492.543	949.452.422

**5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	43,43%	47,32%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	56,57%	52,68%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34,39%	29,16%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	65,61%	70,84%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,91	3,43
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,88	1,83
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,72	0,92
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</b>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	9,98%	13,17%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	7,99%	10,27%
<b>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</b>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	18,42%	22,41%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	14,74%	17,48%
<b>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</b>	%	22,46%	24,67%

**5. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam theo báo cáo kiểm toán theo mục đích đặc biệt số 15-02-118-2 ngày 25/4/2016. Riêng số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của đơn vị chưa được kiểm toán do năm trước Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Ngọc Xuân



Hoàng Thị Hà

**Phụ lục 1**

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>6.000.000.000</b>			<b>339.509.759</b>	<b>6.327.512.517</b>	<b>12.667.022.276</b>
- Tăng vốn năm trước	24.500.000.000					24.500.000.000
- Lãi trong năm trước					9.988.433.643	9.988.433.643
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng khác						-
- Chuyển lãi về công ty mẹ					(4.827.512.517)	(4.827.512.517)
- Chi trả cổ tức						-
- Trích lập quỹ					(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
- Giảm khác				(339.509.759)		(339.509.759)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.988.433.643</b>	<b>40.488.433.643</b>
- Tăng vốn trong năm						-
- Lãi trong năm					9.625.452.300	9.625.452.300
- Trích lập các quỹ			2.721.590.279		(3.720.433.643)	(998.843.364)
- Tăng khác						-
- Lỗ trong năm						-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Cổ tức					(6.100.000.000)	(6.100.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					(168.000.000)	(168.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.721.590.279</b>	<b>-</b>	<b>9.625.452.300</b>	<b>42.847.042.579</b>